

DANH SÁCH 86 CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP/CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
1	Cao Văn Kính	x		14	9	1964	409/40/66/53/7 đường Huỳnh Thị Hai, phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	5790/QĐ-UBND ngày 07/9/2026	79.2026.1532/TP/LS-CCHN
2	Nguyễn Văn Hiến	x		19	8	1962	100/23 Bình Giã, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh	5791/QĐ-UBND ngày 07/9/2026	79.2026.1533/TP/LS-CCHN
3	Trần Thị Thu Hương		x	21	02	1980	37 Đường số 2 Cityland Parkhill, phường Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	5791/QĐ-UBND ngày 07/9/2026	79.2026.1534/TP/LS-CCHN
4	Châu Thị Thanh Trúc		x	30	8	1994	55F Khu phố 1, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1535/TP/LS-CCHN
5	Lê Thị Thu Trang		x	26	8	2000	195D Thống Nhất, phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1537/TP/LS-CCHN
6	Hà Thị Kiều Diễm		x	16	3	1999	Thôn Chánh Mẫn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1538/TP/LS-CCHN
7	Lê Trần Văn Khanh		x	29	4	2001	Hùng Phú, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1539/TP/LS-CCHN
8	Võ Thị Minh Thùy		x	10	7	1997	55/6/1A TL50, Khu phố 65, phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1540/TP/LS-CCHN
9	Đoàn Phương Uyên		x	24	8	1999	24 đường 447B, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1541/TP/LS-CCHN
10	Phí Quang Nam	x		29	10	1992	Đường 30, Khu phố 79, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1542/TP/LS-CCHN
11	Trần Võ Thảo Nhi		x	05	7	2000	621/23 Tinh lộ 10, Khu phố 4, phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1543/TP/LS-CCHN
12	Ngô Thị Duyên		x	02	10	1992	Thôn R'Lom, xã Phú Sơn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1544/TP/LS-CCHN
13	Nguyễn Thị Thanh Trúc		x	16	3	1997	226 Lê Phụng Hiểu, Phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1545/TP/LS-CCHN
14	Nguyễn Ngọc Tú Quyên		x	16	5	1999	Ấp Đường Đào, xã Phan Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1546/TP/LS-CCHN
15	Dương Thị Công Nương		x	13	9	1999	Tổ 9, khu phố Sờ Thượng, phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1547/TP/LS-CCHN
16	Hà Thị Thảo		x	24	02	1997	Thôn 2, xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1548/TP/LS-CCHN

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
17	Phạm Ngọc Loan		x	26	3	1995	Tổ dân phố Hoàng Tôn, phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1549/TP/LS-CCHN
18	Nguyễn Thị Thu Trang		x	14	11	1993	Khu An Đông, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1550/TP/LS-CCHN
19	Mai Hắc Phúc Lai	x		22	12	2000	Thôn Nho Lâm, xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1551/TP/LS-CCHN
20	Trần Quang Huy	x		14	01	1972	4B Bùi Minh Trục, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1552/TP/LS-CCHN
21	Nguyễn Thị Huỳnh Tho		x	24	9	1997	Ấp Giồng Ông Bạ, xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1553/TP/LS-CCHN
22	Đỗ Lê Kiều Ngân		x	04	12	1997	Thôn K'Long, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1554/TP/LS-CCHN
23	Lê Tấn Cảnh	x		05	8	1998	97 đường 2/4 Tổ 1 Hà Phước, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1555/TP/LS-CCHN
24	Nguyễn Thạch Thảo		x	25	02	2000	Số nhà 198/20/4 đường Nguyễn Tri Phương, phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1556/TP/LS-CCHN
25	Trần Thị Thùy Linh		x	06	6	1999	84 đường Quốc lộ 1A, Khu phố 8, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1557/TP/LS-CCHN
26	Nguyễn Thị Liên		x	06	10	1994	362/82/6 Phan Huy Ích, phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1558/TP/LS-CCHN
27	Lại Thị Thủy		x	25	12	1981	B21-22 Chung cư số 188 Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1559/TP/LS-CCHN
28	Nguyễn Minh Phú	x		25	01	1996	Số nhà 56, Đường 205A, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1560/TP/LS-CCHN
29	Phan Việt Hoàng	x		09	10	1995	702 Chung cư A5, khu phố Bình Thiện, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai	5868/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1561/TP/LS-CCHN
30	Nguyễn Minh Trí	x		26	10	1994	1.7 354/15A Lý Thường Kiệt, phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1562/TP/LS-CCHN
31	Đỗ Thị Mỹ Linh		x	20	8	1997	Thôn Nông Nghiệp, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1563/TP/LS-CCHN
32	Nguyễn Thanh Phương		x	21	9	2000	Chung cư 07 Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1564/TP/LS-CCHN

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
33	Đỗ Thị Linh		x	21	11	1997	Thôn 2, xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1565/TP/LS-CCHN
34	Hồ Như Phương		x	28	11	1999	Thôn Mỹ Thạnh, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1566/TP/LS-CCHN
35	Nguyễn Thị Ngọc Dung		x	11	3	2000	Thôn 5C, xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1567/TP/LS-CCHN
36	Nguyễn Thị Thu Hoài		x	20	01	1995	Tổ dân phố Khúc Lý - Ba Lạp, phường Phong Điền, thành phố Huế	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1568/TP/LS-CCHN
37	Châu Quang Hoàng	x		08	02	1994	413 Lô B chung cư Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1569/TP/LS-CCHN
38	Trần Thị Thảo		x	03	10	1996	Thôn 2, xã Cẩm Trung, tỉnh Hà Tĩnh	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1570/TP/LS-CCHN
39	Phạm Ngọc Mỹ Uyên		x	06	10	1999	468/14 Trần Hưng Đạo, Khu phố 11, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1571/TP/LS-CCHN
40	Đinh Hoàng Bảo Trân		x	18	9	1999	Số nhà 53/3, đường Xuân An, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1572/TP/LS-CCHN
41	Lê Phan Huyền Trâm		x	13	01	1997	Ấp Trung Thành, xã Bình Giả, Thành phố Hồ Chí Minh	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1573/TP/LS-CCHN
42	Hứa Thị Kim Hoa		x	12	12	1997	Tổ dân phố Ung Chiêm, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1574/TP/LS-CCHN
43	Nguyễn Tấn Sang	x		23	8	1987	315B Đường 469, ấp An Hòa, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1575/TP/LS-CCHN
44	Nguyễn Ngọc Như Thùy		x	27	01	2001	197B Nguyễn Ngọc Nhựt, Khu phố 21, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1576/TP/LS-CCHN
45	Nguyễn Thị Trúc Uyên		x	05	12	1994	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1577/TP/LS-CCHN
46	Trương Thị Ngọc Huyền		x	15	8	1996	Ấp Gò Tháp, xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1578/TP/LS-CCHN
47	Nguyễn Thanh Ngân		x	02	02	1998	Tổ 2, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1579/TP/LS-CCHN
48	Tô Kiều Sương		x	02	7	1996	Tổ 37, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1580/TP/LS-CCHN
49	Nguyễn Thu Hà		x	01	12	1994	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn, thành phố Đồng Nai	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1581/TP/LS-CCHN

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
50	Phạm Thị Huệ		x	15	11	1993	Thôn Ân Thi 1, xã Hồng Quang, tỉnh Hưng Yên	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1582/TP/LS-CCHN
51	Huỳnh Thị Mỹ Ngọc		x	24	3	1990	Ấp Phước An, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	5869/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	79.2026.1583/TP/LS-CCHN
52	Nguyễn Thế Anh Hùng	x		08	3	2000	4.03 chung cư An Cư, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	5792/QĐ-UBND ngày 07/9/2026	79.2026.1584/TP/LS-CCHN
53	Vũ Thị Cẩm		x	04	01	1984	2/47/65 Mậu Thân, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ	5792/QĐ-UBND ngày 07/9/2026	79.2026.1585/TP/LS-CCHN
54	Lê Thị Thanh		x	15	02	1987	261/15/84/7F đường Đình Phong Phú, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	5867/QĐ-UBND ngày 11/9/2026	15149/TP/LS-CCHN
55	Huỳnh Nguyễn Tường Vy		x	23	3	2000	138A Đình Phong Phú, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1586/TP/LS-CCHN
56	Nguyễn Hương Giang		x	01	12	1996	Thôn 11, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1587/TP/LS-CCHN
57	Nguyễn Như Quỳnh		x	07	02	2000	Thôn Ngăn Điền, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1588/TP/LS-CCHN
58	Võ Thị Mỹ Sang		x	14	02	2000	Thôn Thọ Lộc, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1589/TP/LS-CCHN
59	Phạm Thị Truyền		x	23	6	2000	Thôn 6 Bình Hòa, xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1590/TP/LS-CCHN
60	Nguyễn Yến Nhi		x	28	8	1997	591/19 Lạc Long Quân, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1591/TP/LS-CCHN
61	Lưu Gia Hân		x	10	02	1999	346 ấp Thị, xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1592/TP/LS-CCHN
62	Nguyễn Nguyên Thành	x		01	02	1999	Xóm 5, thôn Lạc Hóa 2, xã Tân Linh, tỉnh Lâm Đồng	6261/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1593/TP/LS-CCHN
63	Nguyễn Trần Bảo Hân		x	07	12	1997	342 Bạch Đằng, Khu vực 26, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	5973/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1594/TP/LS-CCHN
64	Lê Thị Thiên		x	04	4	1994	Thôn 2, xã Cẩm Trung, tỉnh Hà Tĩnh	5973/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1595/TP/LS-CCHN
65	Đặng Trọng Thành	x		02	8	1998	Số nhà 29, đường Yersin, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	5973/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1596/TP/LS-CCHN
66	Nguyễn Sỹ Pháp	x		30	4	1993	Khu dân cư số 7, thôn Tân Hy, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi	5973/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1597/TP/LS-CCHN
67	Trần Thị Kim Duyên		x	15	02	1999	Thôn Thanh Ly 2, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng	5973/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1598/TP/LS-CCHN

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
68	Nguyễn Thị Cẩm Tú		x	06	4	2000	Ấp Bình Quới, xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	5973/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1599/TP/LS-CCHN
69	Nguyễn Dương Tâm Như		x	10	9	2000	17/15 Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh	5973/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1600/TP/LS-CCHN
70	Nguyễn Đình Nghiệp	x		27	5	1971	Lê Văn Lương, Ấp 25, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	5972/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1602/TP/LS-CCHN
71	Nguyễn Ngọc Mỹ Nhi		x	22	01	1997	16B Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	5972/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	79.2026.1603/TP/LS-CCHN
72	Lê Nguyễn Hoàng Vy		x	14	6	1993	Liên Gia 1, Tổ dân phố 15, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk	6260/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1604/TP/LS-CCHN
73	Cao Nữ Nhân Ái		x	29	8	1998	42 Lê Trọng Tấn, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh	6260/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1605/TP/LS-CCHN
74	Doãn Thị Thanh Vân		x	23	8	1988	Ấp Tân Bình, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai	6260/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1606/TP/LS-CCHN
75	Nguyễn Hoàng Linh		x	20	3	1998	Thôn An Cường, xã Việt An, thành phố Đà Nẵng	6260/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1607/TP/LS-CCHN
76	Lê Văn Long	x		09	4	2000	Số 45, Khu phố 33, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai	6260/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1608/TP/LS-CCHN
77	Hồ Thị Thanh Xuân		x	22	6	1969	72 Đường 4, Khu phố 3, phường Long Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	6258/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1609/TP/LS-CCHN
78	Nguyễn Duy Phúc	x		25	3	1999	Thôn Phước An 3, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	6259/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1610/TP/LS-CCHN
79	Nguyễn Thúy Quỳnh		x	31	3	1997	Thôn Văn Phú, xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa	6259/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1611/TP/LS-CCHN
80	Trần Thị Hồng Phúc		x	11	8	1997	Xóm Ngọc Đình, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An	6259/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1612/TP/LS-CCHN
81	Trần Tấn Lộc	x		26	3	1998	89/2 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	6259/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1613/TP/LS-CCHN
82	Nguyễn Thị Cẩm Duyên		x	02	02	1999	1000 Phan Đình Phùng, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	6259/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1614/TP/LS-CCHN
83	Nguyễn Thị Hương		x	30	4	2000	Bon U2, xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng	6259/QĐ-UBND ngày 24/9/2026	79.2026.1615/TP/LS-CCHN
84	Nguyễn Thị Hồng Ngân		x	01	9	1985	345/56 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh	6428/QĐ-UBND ngày 29/9/2026	8904/TP/LS-CCHN
85	Trần Thị Ánh Phượng		x	17	6	1981	261/40/14 Chu Văn An, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	6429/QĐ-UBND ngày 29/9/2026	79.2026.1616/TP/LS-CCHN

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
86	Nguyễn Thục	x		21	01	1971	15/2 Khu phố 13, phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	6429/QĐ-UBND ngày 29/9/2026	79.2026.1617/TP/LS-CCHN